

Bản án số: 11/2019/DS-PT
Ngày: 18-02-2019.
Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Thiện Kế.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Đức Khải.

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Oanh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Trần Hồng Diễm - Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa.

Ngày 18 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 174/2018/TLPT-DS ngày 27 tháng 12 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2019/QĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông M. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà N. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông N1. Địa chỉ: ấp C1, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn bà N.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ kiện được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông M trình bày:

Từ năm 2013 đến năm 2015, bà N có thỏa thuận hỏi vay của ông nhiều lần với tổng số tiền vốn vay là 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 6%/tháng, việc cho vay tiền bà N có viết biên nhận, cụ thể các lần vay như sau:

- 1/ Ngày 01/3/20013 vay 5.000.000 đồng.
- 2/ Ngày 19/5/2014 vay 5.000.000 đồng.
- 3/ Ngày 09/6/2014 vay 10.000.000 đồng.
- 4/ Ngày 20/9/2014 vay 5.000.000 đồng.
- 5/ Ngày 22/9/2014 vay 5.000.000 đồng.
- 6/ Ngày 27/10/2015 vay 5.000.000 đồng.
- 7/ Ngày 22/11/2015 vay 10.000.000 đồng.

Sau khi nhận số tiền vay các lần nêu trên thì bà N đã đóng đủ tiền lãi theo thỏa thuận cho đến tháng 3 năm 2018, với tổng số tiền lãi đã đóng là 65.000.000 đồng thì ngưng cho đến nay, chỉ trả tiền vốn vay được 1.000.000 đồng. Ông M đã nhiều lần yêu cầu bà N thanh toán tiền vốn và lãi nhưng bà N không thực hiện, ông M có làm đơn yêu cầu Tổ hòa giải ấp C, xã B để giải quyết nhưng không thành. Nay ông M yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ thanh toán cho ông M số tiền vốn vay còn nợ là 44.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông N1 trình bày:

Từ năm 2013 đến năm 2015, bà N có vay tiền của ông M 07 lần như ông M trình bày, tổng số tiền vốn bà N vay của ông M là 45.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận vay là 6%/tháng, mỗi lần vay tiền của ông M thì bà N đều đóng lãi đầy đủ theo thỏa thuận cho đến ngày 01/4/2018 thì ngưng đóng lãi cho ông M cho đến nay do không còn khả năng đóng lãi và trả tiền vốn cho ông M nữa, việc nhận tiền lãi ông M có viết giấy nhận tiền lãi cho bà N. Ngoài ra, vào 01/3/2018 bà N có trả cho ông M được 1.000.000 đồng tiền vốn; Như vậy bà N chỉ còn nợ lại tiền vốn vay của ông M là 44.000.000 đồng và đã đóng lãi cho ông M từ khi vay tiền cho đến ngày 01/4/2018 tổng cộng là 105.090.000 đồng. Nay ông M khởi kiện yêu cầu bà N thanh toán số tiền vốn vay còn nợ 44.000.000 đồng thì bà N không đồng ý, vì đã trả tiền lãi quá nhiều so với vốn vay. Đồng thời, có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối trừ số tiền lãi bà N đã đóng cho ông M 105.090.000 vào tiền vốn vay 44.000.000 đồng và tiền lãi theo ông M cho vay 0,6%/tháng với số tiền là 10.259.000 đồng, còn dư lại số tiền 50.831.000 đồng buộc ông M phải hoàn trả lại cho bà N.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 38/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 đã quyết định Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1,3 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3, 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Áp dụng: Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1./ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M đối với bị đơn chị N về việc yêu cầu thanh toán số tiền vốn vay 44.000.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu đồng).

2./ Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn chị N đối với nguyên đơn ông M thanh toán số tiền lãi chênh lệch là 50.831.000 đồng (Năm mươi triệu tám trăm ba mươi một ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/11/2018, bị đơn bà N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn ông M phải trả lại số tiền lãi đã đóng dư là 50.831.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút lại yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn đồng thời căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo đơn kháng cáo ngày 15/11/2018 của bị đơn là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

Về nội dung:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 27/8/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông M trình bày từ năm 2013 đến năm 2015, bà N có thỏa thuận hỏi vay của ông nhiều lần với tổng số tiền vốn vay là 45.000.000 đồng, cụ thể ngày 01/3/2013 vay 5.000.000 đồng; ngày 19/5/2014 vay 5.000.000 đồng; ngày 09/6/2014 vay 10.000.000 đồng; ngày 20/9/2014 vay 5.000.000 đồng; ngày 22/9/2014 vay 5.000.000 đồng; ngày 27/10/2015 vay 5.000.000 đồng; ngày 22/11/2015 vay 10.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 6%/tháng, việc cho vay tiền bà N có viết biên nhận. Sau khi nhận tiền vay bà N đã đóng đủ tiền lãi theo thỏa thuận cho đến tháng 3 năm 2018 với tổng số tiền lãi là 65.000.000 đồng thì ngưng cho đến nay, chỉ trả tiền vốn vay được 1.000.000 đồng. Ông M đã nhiều lần yêu cầu bà N thanh toán tiền vốn và lãi nhưng bà N không thực hiện. Nay ông M

yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ thanh toán cho ông M số tiền vốn vay còn nợ là 44.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

[2] Theo đơn phản tố ngày 24/9/2018 của bị đơn bà N và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà N là ông N1 trình bày từ năm 2013 đến năm 2015, bà N có vay tiền của ông M 07 lần như ông M trình bày, tổng số tiền vốn là 45.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 6%/tháng, mỗi lần vay tiền thì bà N đều đóng lãi đầy đủ cho đến ngày 01/4/2018 thì ngưng đóng cho đến nay do không còn khả năng đóng, việc nhận tiền lãi thì ông M có viết giấy nhận cho bà N. Ngoài ra, vào 01/3/2018 bà N có trả cho ông M được 1.000.000 đồng tiền vốn; Như vậy bà N chỉ còn nợ lại tiền vốn vay của ông M là 44.000.000 đồng và đã đóng lãi cho ông M từ khi vay tiền cho đến ngày 01/4/2018 tổng cộng là 105.090.000 đồng. Nay ông M khởi kiện yêu cầu bà N thanh toán số tiền vốn vay còn nợ 44.000.000 đồng thì bà N không đồng ý, vì đã trả tiền lãi quá nhiều so với vốn vay. Đồng thời, có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối trừ số tiền lãi bà N đã đóng cho ông M 105.090.000 vào tiền vốn vay 44.000.000 đồng và tiền lãi theo ông M cho vay 0,6%/tháng với số tiền là 10.259.000 đồng, còn dư lại số tiền 50.831.000 đồng buộc ông M phải hoàn trả lại cho bà N.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà N về việc buộc ông M phải trả số tiền lãi đã đóng dư là 50.831.000 đồng, thấy rằng từ khi nguyên đơn cho bị đơn vay cụ thể ngày 01/3/20013 vay 5.000.000 đồng; ngày 19/5/2014 vay 5.000.000 đồng; ngày 09/6/2014 vay 10.000.000 đồng; ngày 20/9/2014 vay 5.000.000 đồng; ngày 22/9/2014 vay 5.000.000 đồng; ngày 27/10/2015 vay 5.000.000 đồng; ngày 22/11/2015 vay 10.000.000 đồng thì tổng cộng số tiền vốn vay là 45.000.000 đồng, đến ngày 01/3/2018 bị đơn có trả cho nguyên đơn số tiền vốn 1.000.000 đồng còn lại 44.000.000 đồng. Cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất số tiền vay là 45.000.000 đồng và đã trả được 1.000.000 đồng, còn nợ lại 44.000.000 đồng chưa thanh toán, lãi suất thỏa thuận là 6%/tháng, việc cho vay và nhận tiền lãi hai bên đều thừa nhận tiền giao cho nhau. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định bị đơn bà N có vay của nguyên đơn ông M số tiền 45.000.000 đồng, chỉ trả được 1.000.000 đồng, còn nợ lại 44.000.000 đồng chưa thanh toán, lãi suất thỏa thuận và hai bên đã thực hiện là 6%/tháng.

[4] Đối với việc tính lãi của số tiền vốn như trên thì theo quy định tại thời điểm cho vay, cụ thể là theo quy định tại Điều 476 của Bộ luật dân sự 2005 thì lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng lãi suất không vượt quá 1,125%/tháng. Do đó việc nguyên đơn cho bị đơn vay thỏa thuận lãi suất 6%/tháng là vượt quá quy định tại Điều 476 nên cần điều chỉnh lại mức lãi suất cho phù hợp. Các bên đều thừa nhận bị đơn đã đóng lãi đến hết tháng 3 năm 2018 nên số tiền lãi của các lần vay tính đến ngày 01/4/2018 cụ thể như sau: Số tiền lãi vay 5.000.000 đồng ngày 01/3/20013 đến ngày 01/4/2018 là 3.431.250 đồng; Số tiền lãi vay 5.000.000 đồng ngày 19/5/2014 đến ngày 01/4/2018 là 3.282.750 đồng; Số tiền lãi vay 10.000.000 đồng ngày 09/6/2014 đến ngày 01/4/2018 là 6.378.750 đồng; Số tiền lãi vay 5.000.000 đồng ngày 20/9/2014 đến ngày 01/4/2018 là 2.999.812 đồng; Số tiền lãi vay 5.000.000 đồng ngày 22/9/2014 đến ngày 01/4/2018 là

2.995.875 đồng; Số tiền lãi vay 5.000.000 đồng ngày 27/10/2015 đến ngày 01/4/2018 là 2.536.875 đồng; Số tiền lãi vay 10.000.000 đồng ngày 22/11/2015 đến 01/4/2018 là 4.529.250 đồng, tổng cộng số tiền lãi là 26.154.562 đồng. Như vậy số tiền vốn bị đơn còn nợ là 44.000.000 đồng và tiền lãi bị đơn phải trả là 26.154.562 đồng, tổng cộng là 70.154.562 đồng trừ với số tiền bị đơn đã đóng lãi 65.000.000 đồng còn lại số tiền vốn mà bị đơn còn nợ nguyên đơn là 5.154.562 đồng.

Theo nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vốn 44.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi thì tại cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và nguyên đơn không có kháng cáo do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét đối với số tiền vốn còn dư sau khi đã trừ vào số tiền lãi.

[5] Bị đơn phản tố cho rằng 07 lần vay tiền của nguyên đơn thì bị đơn đã trả lãi đến hết tháng 3 năm 2018 với số tiền 105.090.000 đồng nhưng phía nguyên đơn không thừa nhận có nhận số tiền này và bị đơn cũng không cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh được biên nhận nhận số tiền trên của nguyên đơn. Đây là giao dịch dân sự và bị đơn đồng ý thỏa thuận và tự nguyện trả số tiền trên, hơn nữa pháp luật tại thời điểm cho vay không có quy định số tiền bị đơn trả theo tự nguyện thỏa thuận so với lãi xuất quy định của pháp luật số tiền thừa bị đơn được đòi lại. Do đó yêu cầu phản tố của bị đơn là không có căn cứ và kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu buộc nguyên đơn phải trả số tiền lãi đã đóng dư là 50.831.000 đồng là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà N và căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Đối với các quyết định khác của bản án sơ thẩm do các đương sự không có kháng cáo và Viện kiểm sát không có kháng nghị nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật để thi hành.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà N phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà N.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1,3 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 3, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Căn cứ Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M đối với bị đơn bà N về việc yêu cầu thanh toán số tiền vốn vay 44.000.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà N đối với nguyên đơn ông M thanh toán số tiền lãi chênh lệch là 50.831.000 đồng (Năm mươi triệu tám trăm ba mươi một ngàn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1 Nguyên đơn ông M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.200.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.125.000 đồng theo biên lai thu số 0003734 ngày 27/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Ông M phải nộp thêm 1.075.000 đồng.

3.2 Bị đơn bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.541.550 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.270.000 đồng theo biên lai thu số 0003765 ngày 28/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Bà N phải nộp thêm 1.271.550 đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà N phải chịu là 300.000 đồng, sau khi khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà N nộp theo Biên lai thu số 0003797 ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Bà N đã hoàn thành nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng(1);
- TAND huyện A(1);
- Chi cục THA huyện A(1);
- Các đương sự(4);
- Lưu HS (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thiện Kế